

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	3.1%	-27.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.84
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

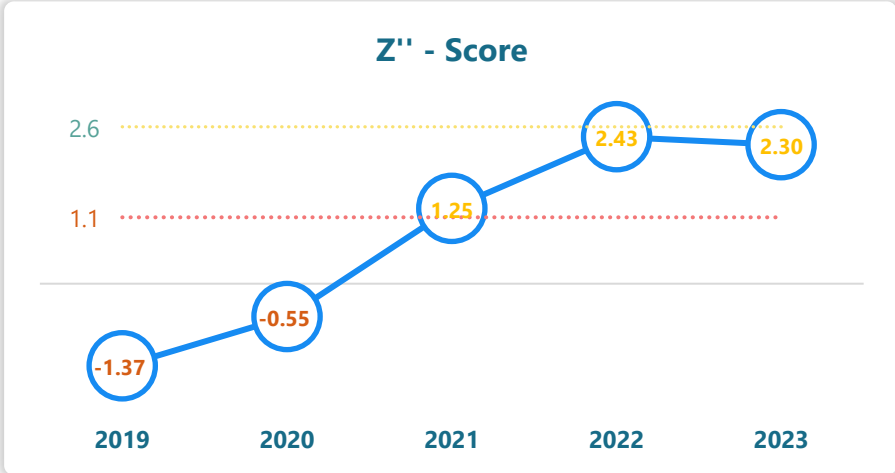
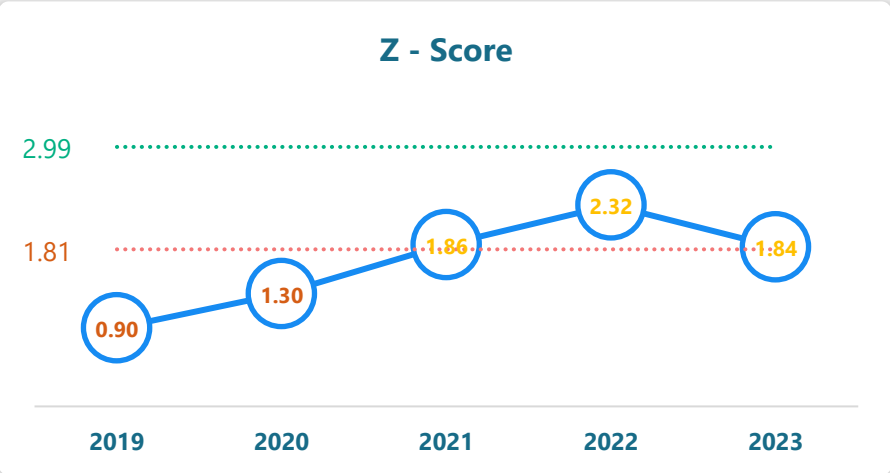
Hệ số nguy cơ phá sản	2.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	244	▼ 63.0
	tỷ VNĐ	▼ 20.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.95	▼ 14.6
	tỷ VNĐ	▼ 93.9%

ROE	2023	+/- YoY
	0.6%	▼ 8.9%

ROA	2023	+/- YoY
	0.4%	▼ 5.4%



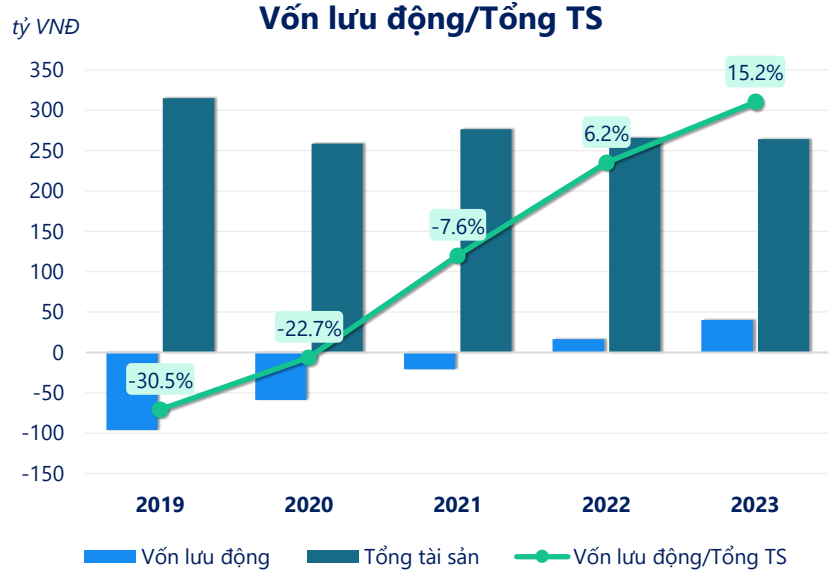
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HBH** năm **2023** đạt **1.84**, thấp hơn so với năm 2022 (2.32). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HBH** năm **2023** đạt **2.30**, thấp hơn so với năm 2022 (2.43). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HBH** ghi nhận doanh thu thuần **243.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.5%** và **giảm 93.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.55%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

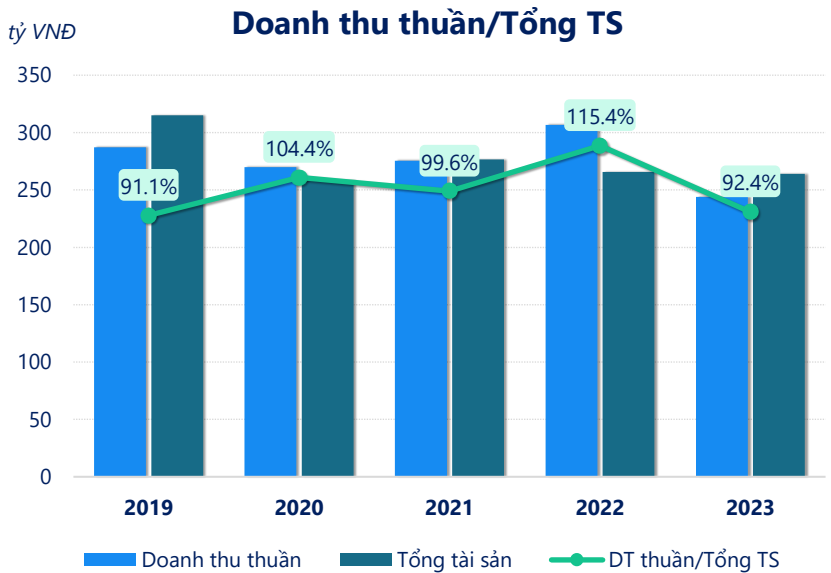
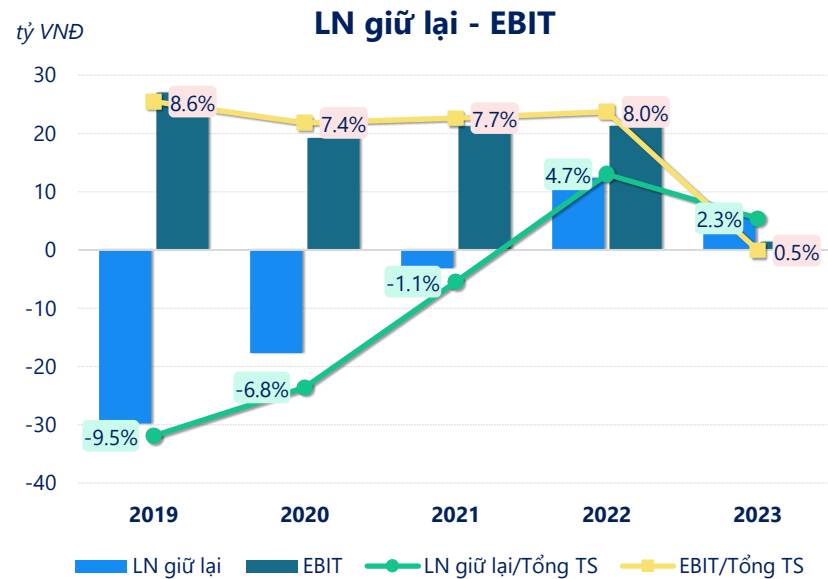
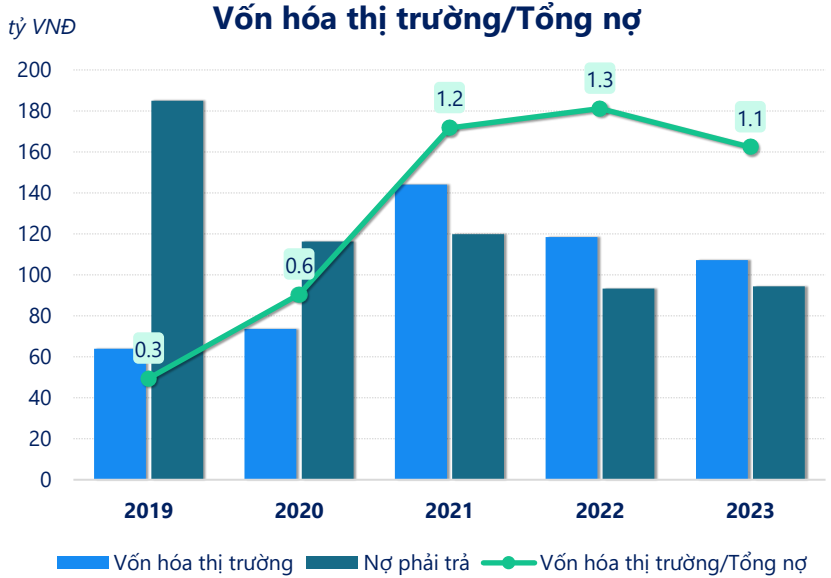
CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.14**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	264	266	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	135	110	22.5%
Tiền và tương đương tiền	35.6	28.7	24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.9	61.6	15.0%
Hàng tồn kho	28.1	19.5	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.05	-21.1%
Tài sản dài hạn	130	156	-16.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	140	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.5	15.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	93.4	1.2%
Nợ ngắn hạn	94.5	93.4	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	46.0	-77.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	170	172	-1.5%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	270	275	307	244
Giá vốn hàng bán	258	245	248	278	234
Lợi nhuận gộp	29.3	25.1	27.9	28.9	9.68
Doanh thu HĐTC	0.32	0.18	0.00	2.02	0.29
Chi phí TC	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
Chi phí lãi vay	3.88	3.97	3.01	1.84	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0	0.43	1.27	1.04
Chi phí QLDN	6.55	7.11	7.58	9.61	8.60
LN thuần từ HĐKD	18.9	14.2	16.9	18.2	0.15
Lợi nhuận khác	4.26	1.08	1.36	1.23	1.11
LN trước thuế	23.2	15.2	18.3	19.5	1.25
Lợi nhuận sau thuế	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	12.1	14.5	15.5	0.95

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-9.22	43.1	45.8	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	-0.04	-37.9	37.0	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.10	-13.5	-0.51	-59.6	33.0
Tiền đầu kỳ	9.39	23.6	0.82	5.57	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-22.8	4.75	23.2	6.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6